

Số: 846 /BC-SGDĐT

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính 09 tháng đầu năm 2022

Thực hiện Quyết định số 2108/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 900/UBND-TTHC ngày 03/3/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh và chế độ thông tin, báo cáo; Công văn số 1342/SNV-CCHC&CTTN ngày 18/8/2022 của Sở Nội vụ về việc báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính (CCHC) 09 tháng đầu năm 2022, như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành CCHC

- Tổ chức triển khai thực hiện theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách của Trung ương, của Bộ GDĐT, nghị quyết, kế hoạch, chương trình của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về đẩy mạnh CCHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; các kế hoạch, văn bản CCHC năm 2022 của Sở GDĐT¹.

¹ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về việc Ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030; Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 về việc đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) cấp tỉnh giai đoạn 2022-2025 của tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 1114/QĐ-SGDĐT ngày 13/9/2021 về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 563/QĐ-SGDĐT ngày 20/5/2022 về việc ban hành Kế hoạch phát động và triển khai phong trào thi đua Đẩy mạnh cải cách hành chính Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch số 875/KH-SGDĐT ngày 29/9/2021 về việc cải thiện nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 316/KH-SGDĐT ngày 23/3/2021 về việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, chính quyền điện tử và bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021-2025 trong ngành Giáo dục và Đào tạo; Kế hoạch số 782/KH-SGDĐT ngày 17/8/2021 về việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 50/QĐ-SGDĐT ngày 10/02/2022 về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022; Kế hoạch số 248/KH-SGDĐT ngày 10/02/2022 về việc tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022; Kế hoạch số 332/KH-SGDĐT ngày 11/3/2022 về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2022; Kế hoạch số 344/KH-SGDĐT ngày 14/3/2022 về truyền thông về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2022; Kế hoạch số 349/KH-SGDĐT ngày 16/3/2022 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2022; Kế hoạch số 301/KH-SGDĐT ngày 01/3/2022 về cải thiện nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi năm 2022; Kế hoạch số 316/KH-SGDĐT ngày 07/3/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi về ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số và chuyển đổi số của ngành Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi năm 2022; Kế

- Trong các cuộc họp giao ban định kỳ, công tác CCHC thường xuyên được đưa ra phân tích, đánh giá, xác định cụ thể từng nhiệm vụ phải thực hiện, tiến độ hoàn thành từ đó đề ra các giải pháp thiết thực để thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC của ngành.

2. Về triển khai sáng kiến kinh nghiệm CCHC

Sở GDĐT đẩy mạnh phong trào thi đua nghiên cứu, đề xuất các sáng kiến, giải pháp, cách làm mới, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ CCHC; đặc biệt là các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, điều hành giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan Sở và các đơn vị trực thuộc nhằm tạo sự chuyển biến có tính đột phá, mang lại hiệu quả thiết thực, nâng cao các chỉ số CCHC của Sở, sự hài lòng của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp đối với sự phục vụ dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh.

Trong năm 2022, có nhiều mô hình, sáng kiến được vận dụng vào thực tiễn đã mang lại những hiệu quả thiết thực góp phần nâng cao chỉ số CCHC của cơ quan: giải pháp nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính tại Sở GDĐT Quảng Ngãi; giải pháp khắc phục tình trạng học sinh bỏ học trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; xây dựng phương án đảm bảo an toàn hệ thống thông tin cấp độ 2 cho Sở GDĐT Quảng Ngãi; ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022².

3. Về kiểm tra công tác CCHC, kỷ luật, kỷ cương hành chính

Nhằm tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả CCHC và tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, ý thức trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong phạm vi quản lý của ngành giáo dục và đào tạo, Sở GDĐT đã xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra công tác CCHC tại các đơn vị trực thuộc, trong năm 2022 sẽ tiến hành kiểm tra 13 trường THPT trên địa bàn tỉnh.

Sở GDĐT ban hành các kế hoạch, văn bản thực hiện công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng trong ngành giáo dục và đào tạo năm 2022³.

4. Về công tác tuyên truyền CCHC

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kết hợp các văn bản chỉ đạo của Bộ GDĐT, của

hoạch số 572/KH-SGDĐT ngày 26/5/2022 về duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 năm 2022.

² Quyết định số 607/QĐ-SGDĐT ngày 08/6/2022 về việc công nhận sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở năm học 2021-2022.

³ Quyết định số 1127/QĐ-SGDĐT ngày 15/9/2021 về việc ban hành kế hoạch kiểm tra năm học 2021-2022; Quyết định số 277/QĐ-SGDĐT ngày 24/02/2022 về việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra năm học 2021-2022; Kế hoạch số 24/KH-SGDĐT ngày 10/01/2022 về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2022; Kế hoạch số 410/KH-SGDĐT ngày 29/3/2022 về thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và công tác dân vận trong ngành giáo dục và đào tạo năm 2022; Báo cáo số 643/BC-SGDĐT ngày 14/6/2022 về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng 6 tháng năm 2022; Báo cáo số 625/BC-SGDĐT ngày 8/6/2022 về kết quả công tác dân vận của chính quyền 6 tháng đầu năm 2022.

Tỉnh ủy, UBND tỉnh về công tác CCHC đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức trong toàn ngành; cập nhật, đăng tải các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên lên Website, trang tin của ngành để các đơn vị, cơ sở giáo dục thuận tiện theo dõi, thực hiện.

- Triển khai thực hiện các nội dung theo Quyết định số 563/QĐ-SGDĐT ngày 20/5/2022 về việc ban hành Kế hoạch phát động và triển khai phong trào thi đua Đẩy mạnh cải cách hành chính Sở GDĐT tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch số 248/KH-SGDĐT ngày 10/02/2022 về việc tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022 của Sở GDĐT tỉnh Quảng Ngãi.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

- Công tác xây dựng, thẩm định văn bản QPPL luôn được Sở quan tâm triển khai thực hiện thường xuyên và chú trọng nâng cao chất lượng; Các văn bản QPPL tham mưu, trình HĐND, UBND tỉnh luôn đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật và phù hợp với thực tiễn.

- Tham mưu, trình UBND, HĐND tỉnh các dự thảo: Nghị quyết Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết quy định nội dung và mức chi cho việc lựa chọn sách giáo khoa phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết quy định nội dung và mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi của ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

1.2. Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật:

Triển khai thực hiện các nội dung về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và quản lý công tác theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ GDĐT năm 2022 theo Quyết định số 444/QĐ-BGDĐT ngày 28/01/2022; Sở GDĐT ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch về công tác theo dõi thi hành pháp luật⁴. Thành lập các đoàn thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật, quy định hành chính⁵.

Qua kiểm tra, theo dõi, các phòng GDĐT, đơn vị trực thuộc đã xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật theo Quyết định số 14/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật. Tủ sách pháp luật được đặt tại thư viện của nhà trường nên thuận tiện cho học sinh, giáo viên đến nghiên cứu, khai thác, tăng cường hiệu quả PBGDPL, đồng thời nâng cao ý thức pháp luật của từng cán bộ, giáo viên, người lao động và học sinh.

⁴ Kế hoạch số 273/KH-SGDĐT ngày 23/02/2022 về việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành và công tác theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của ngành Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi.

⁵ Quyết định số 47/QĐ-SGDĐT ngày 07/02/2022 về việc thành lập đoàn kiểm tra việc học sinh đi học trực tiếp và hoạt động sau Tết Nguyên đán Nhâm dần năm 2022.

1.3. Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật:

Tổ chức phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; phổ biến các quy định pháp luật mới về giáo dục và các quy định pháp luật phù hợp với từng đối tượng thuộc phạm vi quản lý; tăng cường công tác theo dõi, giám sát việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục, các văn bản chỉ đạo của ngành; quán triệt thực hiện công văn số 3825/BGDĐT-PC ngày 06/9/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2021-2022 về công tác pháp chế.

Tham gia lớp tập huấn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp tổ chức, Hội nghị triển khai các văn bản luật do UBND tỉnh Quảng Ngãi tổ chức. Tổ chức Hội nghị phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và triển khai văn bản luật năm 2022, thành phần tham dự là cán bộ quản lý, giáo viên cốt cán tại các đơn vị, cơ sở giáo dục trong tỉnh với số lượng 106 người. Hội nghị đã triển khai phổ biến tuyên truyền giáo dục pháp luật theo Kế hoạch 194/KH-BGDĐT ngày 28/02/2022 của Bộ GDĐT, Kế hoạch 07/KH-UBND ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về triển khai công tác phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Công văn số 12/STP-PBGDPL ngày 10/3/2022 của Sở Tư pháp Quảng Ngãi về việc hướng dẫn tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ pháp luật năm 2022; triển khai các văn bản luật: Luật Phòng, chống ma túy, Luật Thanh niên, Luật Bảo vệ môi trường,...

Sở GDĐT đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện đạt hiệu quả công tác pháp chế, công tác phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL)⁶. Tổ chức thực hiện đạt hiệu quả công tác PBGDPL trong nhà trường, chú trọng giáo dục pháp luật về an toàn giao thông, phòng chống xâm hại trẻ em, bạo lực học đường, Bộ luật Hình sự, quyền và bổn phận của trẻ em theo Luật trẻ em trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; chú trọng đổi mới nội dung, hình thức giảng dạy, học tập môn học pháp luật và giáo dục công dân theo xu hướng tiên tiến, hiện đại, cập nhật kiến thức phù hợp với việc phối hợp thực hiện công tác PBGDPL trong nhà trường⁷.

Tổng kết 10 năm thực hiện Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, đề nghị Sở Tư pháp (Cơ quan Thường trực Hội đồng PHPGDPL tỉnh) khen thưởng 01 tập thể, 01 cá nhân có thành tích tiêu biểu trong công tác tổ chức, triển khai thực hiện Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật của ngành giáo dục và đào tạo; duy trì

⁶ Kế hoạch số 288/KH-SGDĐT ngày 25/02/2022 về việc triển khai công tác phổ biến giáo dục pháp luật năm 2022 của ngành GDĐT tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 144/SGDĐT-CTTTCNTX ngày 26/01/2022 về việc tiếp tục triển khai thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Kế hoạch số 431/KH-SGDĐT ngày 06/4/2022 về việc tổ chức Hội nghị phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và triển khai văn bản luật năm 2022.

⁷ Tuyên truyền về Luật Giáo dục 2019, Luật Giáo dục Đại học (sửa đổi) 2019, Luật An ninh mạng; Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Luật xử lý vi phạm quy định hành chính; phòng, chống mại dâm, ma túy; tín dụng đen; phòng, chống HIV/AIDS; phòng cháy, chữa cháy; bình đẳng giới; bảo vệ môi trường; an toàn vệ sinh thực phẩm; quốc phòng – an ninh... Hình thức tuyên truyền: tổ chức hội nghị triển khai, tuyên truyền bằng văn bản, các hội thi tìm hiểu pháp luật, xây dựng tiêu phẩm pháp luật, trang tin điện tử của ngành, đặc biệt đẩy mạnh tuyên truyền thông qua các đợt biểu diễn văn hóa văn nghệ và tiêu phẩm tuyên truyền pháp luật...

các Câu lạc bộ “Tuổi trẻ phòng chống tội phạm” ở các trường THPT trong tỉnh (THPT Bình Sơn, THPT chuyên Lê Khiết, THPT Trần Quốc Tuấn,...), các Câu lạc bộ luôn duy trì tổ chức sinh hoạt định kỳ mỗi tháng từ 1 - 2 lần, nhằm phổ biến các quy định pháp luật mới ban hành, hoặc có liên quan đến cuộc sống, như quy định về an toàn giao thông, môi trường, hôn nhân và gia đình, ma túy,...

1.4. Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật):

Sở GDĐT ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch số 271/KH-SGDĐT ngày 22/02/2022 về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2022 thuộc lĩnh vực quản lý của Sở GDĐT.

Triển khai thực hiện kiến nghị xử lý của Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Tư pháp theo Công văn số 492/UBND-KGVX ngày 29/01/2021, Sở GDĐT đã tham mưu UBND tỉnh, HĐND tỉnh bãi bỏ các Nghị quyết, Quyết định, cụ thể:

Quyết định số 46/2021/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ngày 27/02/2013 của UBND tỉnh;

Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh (bãi bỏ Quyết định số 68/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016; Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020);

Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 21/7/2021 của HĐND về quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ áp dụng trên địa bàn tỉnh (Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi);

Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc bãi bỏ Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo;

Quyết định số 76/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh ban hành Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Kiểm soát TTHC thuộc thẩm quyền của Sở GDĐT:

- Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của Sở GDĐT được ban hành theo các quyết định: Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn

hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở GDĐT tỉnh Quảng Ngãi, Sở GDĐT đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở GDĐT; Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và Quy trình nội bộ giải quyết TTHC đối với nhóm TTHC “Đăng ký tuyển sinh đầu cấp” thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở GDĐT tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 847/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Quy chế thi, tuyển sinh và lĩnh vực Hệ thống văn bản, chứng chỉ thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 02/4/2018 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và một số cơ quan hoạt động trên địa bàn cấp huyện của tỉnh Quảng Ngãi.

- Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở GDĐT là 43 thủ tục, trong đó có 05 thủ tục mức độ 3, 04 thủ tục mức độ 4; số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện là 38, trong đó có 03 thủ tục mức độ 4.

- Tiếp tục rà soát danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở GDĐT chưa được công bố, tham mưu, trình UBND tỉnh công bố kịp thời; rà soát, đơn giản hóa các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở GDĐT theo chỉ đạo của UBND tỉnh để xem xét, đề xuất, kiến nghị việc cắt giảm về thành phần hồ sơ và thời gian giải quyết đảm bảo hồ sơ dễ thực hiện, thời gian giải quyết được rút ngắn.

- Tiếp tục rà soát, lựa chọn các TTHC đủ điều kiện cung cấp mức độ 3, mức độ 4, tham mưu đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đưa vào thực hiện để bổ sung, tăng tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

- Đảm bảo 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở được cập nhật, niêm yết công khai kịp thời, đầy đủ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh; công bố công khai hướng dẫn quy định TTHC trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Sở, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận, thực hiện và giám sát việc thực hiện TTHC.

2.2. Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

- Cử cán bộ, chuyên viên phối hợp cùng nhân viên doanh nghiệp bưu chính công ích trong việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh để phục vụ tốt nhất nhu cầu người dân, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện THCC.

- Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân, doanh nghiệp tại Trung tâm phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở:

+ Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là 13866 hồ sơ, trong đó: số mới tiếp nhận trong kỳ là 13807 hồ sơ (*trực tuyến: 13022 hồ sơ; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 785 hồ sơ*); số từ kỳ trước chuyển qua là 59 hồ sơ.

+ Số lượng hồ sơ đã giải quyết là 13855 hồ sơ, trong đó: giải quyết trước và đúng hạn là 13854 hồ sơ; quá hạn là 01 hồ sơ.

+ Số lượng hồ sơ đang giải quyết là 11 hồ sơ, trong đó: trong hạn là 11 hồ sơ; quá hạn: 0 hồ sơ.

- Không có phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp có liên quan đến giải quyết TTHC; 100% người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

3.1. Về rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế, cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở:

- Đã xây dựng Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của cơ quan Sở; gửi Sở Nội vụ thẩm định, tham mưu cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án vị trí việc làm theo quy định.

- Trên cơ sở rà soát, tổng hợp nhu cầu bổ sung biên chế giáo viên của các đơn vị trực thuộc, Sở đã có Công văn số 1052/SGDĐT-TCCB ngày 17/6/2022 về việc đăng ký nhu cầu tuyển dụng bổ sung năm 2022 với 163 biên chế.

- Tham mưu góp ý dự thảo Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Giáo dục trong cơ quan, tổ chức hành chính thuộc ngành, lĩnh vực Giáo dục.

- Tiếp tục công nhận hết thời gian tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp cho viên chức tại các đơn vị trực thuộc.

- Phối hợp với các Sở, ngành và UBND huyện, thị xã, thành phố trong việc tham mưu UBND tỉnh về giải quyết tình trạng thiếu giáo viên tại các huyện miền núi.

- Đã báo cáo Kết quả rà soát nhu cầu tuyển dụng giáo viên và đề xuất nhu cầu giao nhiệm vụ đào tạo giáo viên tại tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2022 và từ 2023 đến 2025 tại Báo cáo số 762/BC-SGDĐT ngày 27/7/2022.

3.2. Về thực hiện phân cấp quản lý:

- Ban hành Quyết định số 1218/QĐ-SGDĐT ngày 19/7/2022 về việc ban hành Kế hoạch tổ chức tuyển dụng giáo viên cho các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2022, theo đó chỉ tiêu biên chế được tuyển cho các đơn vị trực thuộc Sở là 163 biên chế.

- Hướng dẫn thực hiện nâng bậc lương trước thời hạn năm 2022 đối với công chức, viên chức các đơn vị trực thuộc; Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo năm 2022.

- Tiếp tục phối hợp với UBND huyện, thị xã, thành phố và Trường Đại học Phạm Văn Đồng trong việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng chuẩn trình độ giáo viên đã được UBND tỉnh phê duyệt trong năm 2022.

- Ban hành Công văn số 1447/SGDDĐT-TCCB ngày 17/8/2022 về việc hướng dẫn tiếp nhận và chuyển chuyên công tác đối với viên chức năm học 2022-2023.

3.3. Về đo lường mức độ hài lòng của người dân:

Thực hiện theo kế hoạch⁸, Sở GDĐT tổ chức khảo sát theo hai hình thức trực tuyến và trực tiếp:

- Thực hiện khảo sát theo hình thức trực tuyến tại các trường THPT chuyên Lê Khiết, THPT Trần Quốc Tuấn, THPT Sơn Mỹ, THPT số 1 Tư Nghĩa, THPT số 2 Đức Phổ. Kết quả khảo sát:

- Số phiếu khảo sát phát ra: 2518 phiếu.
- Số phiếu đánh giá hài lòng: 2480 phiếu, đạt tỷ lệ 98,5%.
- Số phiếu đánh giá không hài lòng: 38 phiếu, đạt tỷ lệ 1,5%

- Thực hiện khảo sát theo hình thức trực tiếp tại một số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn các huyện Bình Sơn, Mộ Đức, Sơn Tây. Kết quả khảo sát đang được thu thập, tổng hợp, báo cáo.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

4.1 Về xác định vị trí việc làm và cơ cấu công chức, viên chức:

- Thực hiện Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 20/10/2021 của UBND tỉnh về việc Thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ ở các lĩnh vực tinh cần ưu tiên thu hút giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Sở GDĐT đã ban hành Thông báo số 736/TB-SGDĐT ngày 18/7/2022 về việc tuyển dụng giáo viên theo chính sách thu hút năm 2022, kết quả có 01 trường hợp đảm bảo yêu cầu.

- Phối hợp với Sở Nội vụ tổ chức sát hạch kỳ tuyển dụng giáo viên theo chính sách thu hút năm 2022.

- Ban hành Kế hoạch số 553/KH-SGDĐT ngày 20/5/2022 thực hiện chuyển đổi vị trí công tác năm 2022, kết quả đã chuyển đổi vị trí công tác đối với người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập đủ 2 nhiệm kỳ và các danh mục vị trí việc làm cần chuyển đổi theo Luật phòng chống tham nhũng đạt 100%.

⁸ Quyết định số 122/QĐ-SGDĐT ngày 18/02/2022 về việc thành lập ban khảo sát thực hiện Đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022; Kế hoạch số 265/KH-SGDĐT ngày 18/02/2022 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022; Quyết định số 568/QĐ-SGDĐT ngày 26/5/2022 về việc thành lập Tổ thu thập, xử lý dữ liệu khảo sát thực hiện Đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022.

- Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan rà soát số lượng biên chế giáo viên mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh được quy định tại Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị, Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026 và chỉ đạo của Bộ GDĐT tại Công văn số 3585/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 02/8/2022. Làm cơ sở báo cáo cho Bộ GDĐT, Bộ Nội vụ đăng ký chỉ tiêu biên chế giáo viên từ năm học 2023-2024 đến năm học 2025-2026 (*riêng năm học 2022-2023, tỉnh Quảng Ngãi được Chính phủ bổ sung tại văn bản số 516-BC/BCSĐCP gồm 286 biên chế; trong đó: mầm non 207, tiểu học 79*).

4.2. Việc thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức:

- Trong Quý III, Sở đã thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động cán bộ quản lý các đơn vị thuộc và trực thuộc, kết quả đã bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động đối với 09 cán bộ quản lý.

- Ban hành Công văn số 1123/SGDĐT-TCCB ngày 28/6/2022 về việc rà soát, báo cáo danh sách viên chức đủ tuổi nghỉ hưu hưởng chế độ hưu trí năm 2023.

- Lũy kế đến Quý III/2022 đã Tham mưu 25 Thông báo nghỉ hưu công chức, viên chức và 19 Quyết định nghỉ hưu cho công chức, viên chức theo quy định; tinh giản 16 trường hợp.

- Tham mưu ban hành Công văn số 225/SGDĐT-TCCB ngày 15/02/2022 về việc thẩm định hồ sơ thực hiện tinh giản biên chế đợt II năm 2022; tham mưu văn bản đề nghị Sở Nội vụ thẩm định cho 16 viên chức thực hiện tinh giản biên chế đợt II năm 2022 tại Công văn số 639/SGDĐT-TCCB ngày 18/4/2022.

4.3. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức:

- Quý II đã tham mưu văn bản cử công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng các loại hình, trong đó, lãnh đạo, quản lý cấp phòng: 04; chuyên viên: 06; chuyên viên chính: 01; kế toán viên: 03; chức danh nghề nghiệp: 97; trung cấp LLCT: 02; cao cấp LLCT: 01; CNTT: 27; tiếng Anh: 11.

- Quý III cử công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng: 29 người.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách:

Trong 9 tháng đầu năm 2022, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện đầy đủ, đúng quy định về quản lý tài chính - ngân sách, cụ thể:

- Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục thực hiện việc quyết toán kinh phí và khóa sổ kế toán năm 2021;

- Phân bổ dự toán NSNN năm 2022 sau khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền tại Quyết định số 18/QĐ-SGDĐT ngày 11/01/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

- Tổng kinh phí được giao tại Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2022 là: 609.402 triệu đồng (đã trừ 10% tiết kiệm chi để tạo nguồn cải cách tiền lương). Trong đó:

+ Kinh phí hành chính: 8.250 triệu đồng

+ Kinh phí sự nghiệp: 601.152 triệu đồng

- Tổng kinh phí phân bổ cho đơn vị là 609.402 triệu đồng, Trong đó:

+ Kinh phí hành chính: 8.250 triệu đồng

+ Kinh phí sự nghiệp: 601.152 triệu đồng

Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên năm 2022 được giao trên cơ sở Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017- 2025.

UBND tỉnh có bố trí một khoản kinh phí để ngành thực hiện Chương trình, Dự án, Đề án cấp tỉnh đã được phê duyệt và mua sắm, sửa chữa, giao Sở GDĐT trực tiếp làm Chủ đầu tư với tổng kinh phí là **112.189 triệu đồng** (đã trừ 10% tiết kiệm chi), trong đó:

Các Đề án, Dự án, chính sách	86.539
- Đề án dạy và học ngoại ngữ giai đoạn mới 2021-2025	13.500
- Đề án xây dựng Xã hội học tập	36
- Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2017 - 2020 và định hướng đến năm 2025" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	918
- Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025	72.000
- Dự án "Hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi" do Tổ chức OneSky tài trợ	85
* Kinh phí mua sắm, sửa chữa:	25.650
- Mua tài khoản cấp cho giáo viên	5.850
- Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo các trường, lớp học của các đơn vị thuộc Sở	19.800
- Thực hiện Công khai dự toán ngân sách năm 2022 tại Quyết định số 30/QĐ-SGDĐT ngày 17/01/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo.	
- Yêu cầu các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện đăng ký nhu cầu mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung năm 2022 theo Quyết định 577/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 về việc mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung trên	

địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Làm việc với Kiểm toán nhà nước Khu vực III về khảo sát kiểm toán NSNN năm 2021.

- Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các đề án, kế hoạch của ngành giáo dục sau khi được phê duyệt kế hoạch tài chính 5 năm lĩnh vực giáo dục.

- Hướng dẫn đơn vị xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ (theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ) và Thủ trưởng đơn vị phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Thực hiện đầy đủ kiến nghị của Thanh tra KBNN tỉnh Quảng Ngãi theo Kết luận Thanh tra số 738/KL-KBQN ngày 13/12/2021 của Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi về việc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về các khoản chi NSNN được thực hiện kiểm soát chi qua KBNN tại Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi và thực hiện Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị của Thanh tra kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi tại Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 258/SGDDĐT-KHTC ngày 21/02/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện công khai tình hình thực hiện dự toán quý I, quý II năm 2022 theo đúng quy định.

5.2. Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công:

- Tổng hợp nhu cầu mua sắm theo phương thức mua sắm tập trung năm 2022 gửi Ban quản lý đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh.

- Hướng dẫn đơn vị xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn.

5.3. Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại đơn vị sự nghiệp công lập:

- Hướng dẫn đơn vị xây dựng phương án tự chủ tài chính năm 2022 theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý và công khai tài chính theo quy định.

- Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021 tại Báo cáo số 290/BC-SGDĐT ngày 25/02/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Tổng hợp phương án tự chủ tài chính năm 2022 của các đơn vị trực thuộc gửi Sở Tài chính có ý kiến trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tham gia Tổ công tác triển khai Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ và tham gia ý kiến đối với dự thảo Quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ các thành viên Tổ Công tác triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, tham gia ý kiến đối với Kế

hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch số 316/KH-SGDĐT ngày 07/3/2022 về việc Ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số của Sở GDĐT tỉnh Quảng Ngãi năm 2022.

- Hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin tại cơ quan Sở GDĐT và các cơ sở giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả trong quản lý, giảng dạy và học tập; hệ thống máy tính, mạng Internet đảm bảo hoạt động hiệu quả, đáp ứng công việc trao đổi thông tin trong ngành, trong khối các cơ quan của tỉnh và với Bộ GDĐT.

- Triển khai đồng bộ các hệ thống phần mềm quản lý: Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu ngành giáo dục (liên thông cơ sở giáo dục → Phòng GDĐT → Sở GDĐT → Bộ GDĐT); hệ thống quản lý văn bản điều hành eoffice; hệ thống quản trị nhà trường SMAS; hệ thống quản lý thi (do Sở GDĐT, Bộ GDĐT xây dựng triển khai); hệ thống trang thông tin điện tử ngành giáo dục liên thông 4 cấp, ...; hồ sơ điện tử (học bạ, sổ điểm, ...); số hóa hồ sơ, tài liệu về giáo dục (hồ sơ học sinh; hồ sơ về văn bằng, chứng chỉ, hồ sơ về công tác tuyển sinh, ...)

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan cung cấp dữ liệu GDĐT cho trung tâm điều hành thông minh (IOC) của tỉnh.

- Hướng dẫn công dân đăng ký tài khoản, nộp hồ sơ trực tuyến trên cổng dịch vụ công tỉnh, quốc gia; triển khai thực hiện dịch vụ công thiết yếu “Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông và xét tuyển đại học, cao đẳng” năm 2022 theo Đề án 06/CP; hướng dẫn học sinh đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT, đăng ký xét tuyển đại học, thanh toán lệ phí đăng ký xét tuyển đại học theo hình thức trực tuyến⁹, kết quả: tổng số hồ sơ đã giải quyết là 13,855 hồ sơ, trong đó có 13,022 hồ sơ nộp trực tuyến, đạt tỷ lệ 93,98%.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh, tổ chức lễ phát động phong trào dịp hè năm 2022 về chuyển đổi số trong ngành giáo dục và đào tạo; Tổ chức Hội thảo về chuyển đổi số và giáo dục STEM trong các trường phổ thông, giai đoạn 2022-2025¹⁰.

⁹ Công văn số 1099/SGDĐT-GDTrH ngày 24/6/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn nộp hồ sơ trực tuyến đề nghị cấp bản sao bằng tốt nghiệp THPT; Công văn số 1363/SGDĐT-GDTrH ngày 03/8/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn nộp hồ sơ trực tuyến thủ tục chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông; Công văn số 671/SGDĐT-CTTTCNTX ngày 15/4/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc tập huấn công tác làm hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT năm 2022; Công văn số 701/SGDĐT-CTTTCNTX ngày 26/4/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác làm hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT năm 2022; Công văn số 1199/SGDĐT-CTTTCNTX ngày 07/7/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc tập huấn công tác hướng dẫn đăng ký xét tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2022; Công văn số 1499/SGDĐT-CTTTCNTX ngày 25/8/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thanh toán lệ phí đăng ký xét tuyển đại học năm 2022.

¹⁰ Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai phát động phong trào dịp hè năm 2022 trong ngành Giáo dục và Đào tạo về chuyển đổi số; Công văn số 1487/SGDĐT-VP ngày 23/8/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc tổ chức hội nghị truyền thông chuyển đổi số trong ngành giáo dục và đào

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Công tác CCHC luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt; được Đảng ủy, Ban Giám đốc Sở quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, thống nhất triển khai đồng bộ, bám sát theo các Chương trình, Kế hoạch của tỉnh về CCHC, thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn các phòng, đơn vị trực thuộc triển khai có trọng tâm, trọng điểm kế hoạch CCHC của Sở.

- Công tác kiểm soát, ban hành mới, rà soát, đơn giản hóa TTHC được thực hiện thường xuyên; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành được chú trọng, góp phần tiết kiệm thời gian, giấy tờ hành chính; kỷ luật, kỷ cương hành chính được tăng cường; ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành công vụ phục vụ tổ chức, cá nhân ngày càng được nâng cao; tổ chức, bộ máy từng bước được sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từng bước được cơ cấu, chuẩn hóa theo ngạch, chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Những tồn tại, hạn chế: Số TTHC mức độ 3, 4 đạt tỷ lệ chưa cao so với tổng số TTHC của Sở; tỷ lệ phát sinh hồ sơ đối với các TTHC mức độ 3, 4 chưa đồng đều; có TTHC mức độ 3, 4 không có hồ sơ phát sinh.

Nguyên nhân: TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở với thành phần hồ sơ nhiều, quy trình giải quyết liên quan đến việc thẩm định, kiểm tra thực tế, rất khó đáp ứng yêu cầu của TTHC mức độ 3, 4; công dân còn lúng túng trong việc tìm hiểu và thực hiện các dịch vụ công; công tác tuyên truyền chưa được thường xuyên.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM 3 THÁNG CUỐI NĂM 2022

1. Thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được phân công tại Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh Quảng Ngãi.

2. Thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ theo kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 của Sở GDĐT được ban hành kèm theo Quyết định số 50/QĐ-SGDĐT ngày 10/02/2022.

3. Rà soát danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở GDĐT chưa được công bố, tham mưu, trình UBND tỉnh công bố kịp thời; tăng số lượng TTHC mức độ 3, mức độ 4; tổ chức tập huấn, tuyên truyền, xây dựng tài

tạo; Công văn số 1435/SGDĐT-GDTrH ngày 15/8/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc mời tham dự Hội thảo “chuyển đổi số và giáo dục STEM trong các trường phổ thông, giai đoạn 2022-2025”.

liệu hướng dẫn việc thực hiện TTHC trực tuyến; nâng cao số lượng hồ sơ TTHC được thực hiện trực tuyến.

4. Hoàn thành kế hoạch khảo sát thực hiện đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022.

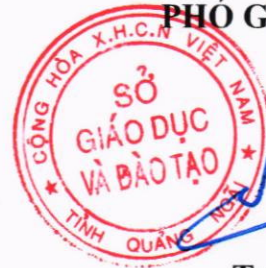
5. Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 316/KH-SGDĐT ngày 07/3/2022 về việc Ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số của Sở GDĐT tỉnh Quảng Ngãi năm 2022.

Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo Sở Nội vụ tổng hợp./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/cáo);
- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Sỹ



Phụ lục
BIỂU MẪU THÔNG KÊ SƠ ĐỒ BÁO CÁO CÁI CÁCH HÀNH CHÍNH
09 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 SỞ GDĐT QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 18/BC-SGDĐT ngày 5/9/2022 của Sở GDĐT Quảng Ngãi)

Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	4	Sở Nội vụ tổng hợp
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		Sở Nội vụ tổng hợp
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	34	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	32	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Sở Nội vụ tổng hợp
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			Sở Nội vụ tổng hợp
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			VP UBND tỉnh

STT	Chi tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao			tổng hợp
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức		1	Khảo sát sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công tình Quang Ngãi
	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	Trên 5,000	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	Sơ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú Số Tư pháp tổng hợp
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹¹ do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	06	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100%	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	06	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	06	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

¹¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết tại Sở	Thủ tục	43	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	43	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục		
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục		
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	12	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do Sở tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,99%	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	13855	Ghi chú: Có 13881 hồ sơ đang kỳ dự thi tốt nghiệp THPT, trong đó có 12791 hồ sơ nộp
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	13854	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		VP UBND tỉnh trực tuyến.
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	20	7/10 (giám 2 phòng)
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	Số ĐVSNNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
1.5.2.	Số ĐVSNNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.3.	Số ĐVSNNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	47	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	46	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	5	
2.4.	Số biên chế đã tinh giảm trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phản trầm biên chế đã tinh giảm so với năm 2015	%	9,6	47/52 (giám 5)
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) lập	Kết quả thống kê		Ghi chú Sở Nội vụ tổng hợp
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	2686	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	2465	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	16	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	13,05	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	38/39	<i>Ghi chú: 38 đơn vị được phê duyệt năm 2018; 01 đơn vị được thành lập năm 2021, Sở đang tham mưu trình phê duyệt.</i>
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vị phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	1	Chuyển từ Sở Tư pháp
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	

STT	Chi tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0	Sở Nội vụ tổng hợp
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lưu ý kể đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	39	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	26	
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	26	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	13	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lưu ý kể đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú VP UBND tỉnh và Sở TT&TT tổng hợp
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 3 cấp: Sở GDĐT - Phòng GDĐT - các cơ sở giáo dục.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%		
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chi thông kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của Sở	%	100%	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		VP UBND tỉnh và Sở TT&TT tổng hợp
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	46,51%	
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	20	
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	5	
6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	2	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	16,27%	
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	7	
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	4	
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	2	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Công DVC quốc gia	%		
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của Sở	Thủ tục	9	
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Công DVC quốc gia	Thủ tục	3	

STT	Chi tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chi thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	93,91%	VP UBND tỉnh và Sở TT&TT tổng hợp
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	13866	Ghi chú: Có 13881 hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT, trong đó có 12791 hồ sơ nộp trực tuyến.
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	13022	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	1	
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		